

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TY
TỈNH YÊN BÁI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 04/2021/HNGĐ-ST

Ngày 21-01-2021

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TY, TỈNH YÊN BÁI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Nguyễn Thị Hằng

2. Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thảo - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Ý Chính – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai, vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 205/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 04/2021/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H - Sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Thôn A, xã ĐT, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn P - Sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Thôn A, xã ĐT, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 11 năm 2020, bản tự khai ngày 17 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và Anh Trần Văn P kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT, huyện TY, tỉnh Yên

Bái vào ngày 30 tháng 10 năm 2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh P ghen tuông vô cớ và anh P ngoại tình về nhà chửi bới hạnh hạ, đánh đập tôi thường xuyên, đến đầu năm 2020 chị đã bỏ đi nơi khác sống ly thân với anh P. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn Anh Trần Văn P.

Về con chung: Chị và Anh Trần Văn P có 02 con chung là cháu Trần Duy H, sinh ngày 30-7-2007 và cháu Trần Ngọc Đ, sinh ngày 14-9-2009. Ly hôn chị H có nguyện vọng để anh P trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và chị cấp dưỡng nuôi cháu Đ là 1.000.000 đồng/1 tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26- 11- 2020 bị đơn Anh Trần Văn P trình bày: Về tình cảm anh nhất trí như nội dung trình bày của chị H. Anh chị kết hôn với nhau ngày 30- 10- 2006 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Nguyên nhân cô H xin ly hôn anh là do thời gian gần đây vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm sống, hay mâu thuẫn cãi chửi nhau, đến đầu năm 2020 cô H bỏ nhà đi nơi khác sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, nếu cô không về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái mà cương quyết ly hôn, anh cũng nhất trí theo đề nghị của cô H.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Duy H, sinh ngày 30-7-2007 và Trần Ngọc Đ, sinh ngày 14-9-2009. Ly hôn, anh nhận nuôi dưỡng cả hai con và đề nghị chị H cấp dưỡng nuôi con thứ hai đến khi trưởng thành bằng 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản và công nợ chung vợ chồng không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 18- 11- 2020 nguyên đơn chị H có đơn đề nghị không hòa giải và tiến hành xét xử vắng mặt chị. Toà án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Anh Trần Văn P nhưng ngày 17-12-2020 anh P vắng mặt không có lý do và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị H. Xử cho chị H được ly hôn anh P.

Về con chung: Giao cả hai con cho anh P nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thứ hai của anh P và đề nghị mức cấp dưỡng theo yêu cầu của chị H cấp dưỡng nuôi con thứ hai là 1.000.000đồng/tháng đến khi con trưởng thành.

Về tài sản và công nợ chung: Không xem xét vì các bên không yêu cầu.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Tòa án nhân dân huyện TY nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xin giải quyết vắng mặt, bị đơn Anh Trần Văn P đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh P và chị H theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét thấy hôn nhân chị H và anh P tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT, huyện TY, tỉnh Yên Bái ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo đúng quy định của pháp luật được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh P thường xuyên chửi mắng đánh đập chị H, do không chịu được cuộc sống như vậy chị H phải bỏ đi nơi khác sinh sống từ đầu năm 2020, cũng kể từ đó anh chị đã sống ly thân nhau đến nay, mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Chị H do lo sợ bị đánh, nên có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và không tiến hành hòa giải.

Đối với anh P Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng anh P vẫn vắng mặt không có lý do. Như vậy cho thấy anh P đã tự từ bỏ quyền lợi và cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng của bản thân, dẫn đến hôn nhân giữa chị H và anh P ngày càng trầm trọng. Mặt khác, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy, chị H và anh P xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị H xin ly hôn anh P là có cơ sở. Do đó có căn cứ cho chị H được ly hôn anh P theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp pháp luật.

[3] Về con chung: Chị H và Anh Trần Văn P xác nhận có 02 con chung là cháu Trần Duy H, sinh ngày 30-7-2007 và cháu Trần Ngọc Đ, sinh ngày 14-9-2009. Ly hôn, theo thỏa thuận của các bên đương sự và theo nguyện vọng của hai con được ở với bố, bản thân anh P vẫn đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con, do đó cần giao cả hai con cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành là phù hợp.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, anh P đề nghị chị H cấp dưỡng nuôi con thứ hai là 2.000.000đồng/tháng đến khi trưởng thành, con lớn anh không yêu cầu cấp dưỡng. Nhận thấy, theo đề nghị của chị H hiện tại chị không có nghề nghiệp và thu nhập gì cũng như nơi ở ổn định, mặt khác chị H chưa yêu cầu giải quyết về tài sản mà để lại toàn bộ cho anh P quản lý nhà cùng tài sản chung vợ chồng. Anh P sau khi yêu cầu, tiếp sau đó anh không chấp hành và không đến tòa án bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó xét thấy đề nghị mức cấp dưỡng nuôi con thứ hai của chị H là 1.000.000đ/tháng đến khi con trưởng thành, nhận thấy là phù hợp theo quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận và không xem xét đến nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con lớn.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H, anh P tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí DSST ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn Anh Trần Văn P.

2. Về con chung: Giao cả hai con Trần Duy H, sinh ngày 30-7-2007 và Trần Ngọc Đ, sinh ngày 14-9-2009 cho Anh Trần Văn P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

Chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thứ hai Trần Ngọc Đ là 1.000.000 đồng/1 tháng (Một triệu đồng chẵn), cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2021.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án chưa thi hành hoặc thi hành chưa xong còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí ly hôn: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng chẵn) tiền án phí ly hôn, được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng chẵn) tiền đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007929 ngày 10-11-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Yên Bái. (Chị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn)

Về án phí cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng chẵn) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. (Chưa nộp).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị H, bị đơn anh P được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện TY;
- Chi cục THADS huyện TY;
- UBND xã ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, TA, HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Ngọc Phương